

ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA, NGỮ DỤNG CỦA MỘT SỐ TIỂU TỪ TÌNH THÁI CUỐI PHÁT NGÔN TRONG GIAO TIẾP CỦA TIẾNG ĐỊA PHƯƠNG THANH HOÁ

Cao Xuân Hải¹, Nguyễn Duy Điện²

TÓM TẮT

Bài viết này tìm hiểu ngữ nghĩa, ngữ dụng của một số tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong giao tiếp của tiếng địa phương Thanh Hóa. Chúng tôi chỉ ra rằng, số lượng tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong giao tiếp của tiếng địa phương Thanh Hóa nhiều hơn so với tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong giao tiếp của tiếng Việt phổ thông. Chúng tạo nên sắc thái riêng của người Thanh Hoá về giọng điệu, sắc thái biểu cảm và ngữ nghĩa của các phát ngôn trong giao tiếp.

Từ khoá: *Ngữ nghĩa học, ngữ dụng học, phát ngôn, phương ngữ, tiểu từ tình thái, Thanh Hóa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiếng địa phương Thanh Hóa là một phương ngữ thuộc vùng phương ngữ Trung của tiếng Việt lưu hành chủ yếu trên địa bàn Thanh Hóa. Các nhà ngôn ngữ học cho rằng tiếng địa phương Thanh Hóa là trung gian giữa vùng phương ngữ Bắc (vùng Bắc Bộ) và vùng phương ngữ Trung (vùng Bắc Trung Bộ). Nơi đây còn bảo lưu những yếu tố cổ, những từ ngữ riêng biệt làm nên đặc trưng về giọng điệu, ý nghĩa cũng như trong cách nói của người dân Thanh Hóa. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về tiếng địa phương Thanh Hóa ở các phương diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Tuy nhiên, việc tìm hiểu về tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong giao tiếp của người Thanh Hóa dưới góc nhìn ngữ nghĩa, ngữ dụng thì chưa được nhiều người chú ý. Bài viết của chúng tôi sẽ trình bày kết quả khảo sát, tìm hiểu ngữ nghĩa, ngữ dụng của các tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong giao tiếp của tiếng địa phương Thanh Hóa.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm

Theo *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, tiểu từ là một “biệt loại của các hư từ, được hợp nhất lại như một từ loại theo chức năng ngữ nghĩa - cú pháp chung, tạo cho câu hoặc từ có sắc thái ý nghĩa hoặc cảm xúc phụ, biểu thị quan hệ của người nói để tách biệt hoặc minh xác cho một thời điểm hoặc một mặt nào đó trong phát ngôn đó” [9; tr.292].

¹ Trường TH, THCS và THPT Hồng Đức; Email: caoxuanhaixh@hdu.edu.vn

² Trường Trung học phổ thông Tô Hiến Thành, thành phố Thanh Hoá

Theo Nguyễn Thiện Giáp, “tiểu từ chính là những từ thường gọi là ngữ khí từ, như: à, ư, nhi, nhé, đây, đã, mà, chứ, chắc, thay... Ngữ khí từ tiếng Việt có chức năng biểu thị tình thái của hành động phát ngôn” [4; tr.413].

Như vậy, chúng ta có thể hiểu tiểu từ tình thái là biệt loại của hư từ dùng để biểu hiện ý nghĩa, tình cảm, thái độ của người nói. Chúng không mang nghĩa từ vựng và nghĩa miêu tả. Ý nghĩa của tiểu từ tình thái là góp phần biểu đạt đích ngôn ngữ trung của phát ngôn và biểu thị thái độ, cách đánh giá khác nhau của người nói đối với thông báo, với hiện thực và với người đối thoại.

Để nhận diện được tiểu từ tình thái trong giao tiếp, phải căn cứ vào các vấn đề sau: (a) Cốt lõi miêu tả của nội dung mệnh đề của phát ngôn; (b) Thái độ của người nói hướng đến người nghe; (c) Phát ngôn phải được đặt trong một ngữ cảnh giao tiếp cụ thể; (d) Tiểu từ tình thái đó phải có tác dụng biến các nội dung mệnh đề trong lời miêu tả của phát ngôn thành các hành động như: hỏi, cầu khiến, trần thuật, từ chối, bác bỏ, biểu lộ thái độ tình cảm, cảm xúc...

2.2. Hệ thống tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong giao tiếp của tiếng địa phương Thanh Hoá

Trên cơ sở cách hiểu như trên về tiểu từ tình thái cuối phát ngôn, chúng tôi xác lập một danh sách đối sánh các tiểu từ tình thái cuối phát ngôn của tiếng Việt phổ thông với các tiểu từ tình thái cuối phát ngôn của tiếng địa phương Thanh Hoá, trong tiếng địa phương Thanh Hoá. Chúng tôi đã tổng hợp 33 tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong tiếng Việt phổ thông và 52 tiểu từ tình thái cuối phát ngôn của tiếng địa phương Thanh Hoá (xem bảng 1).

Bảng 1. Tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong tiếng địa phương Thanh Hoá (trong sự đối sánh với tiếng Việt phổ thông)

TT	Tiếng Việt phổ thông	Tiếng địa phương Thanh Hoá	TT	Tiếng Việt phổ thông	Tiếng địa phương Thanh Hoá
1	a	a	27	chán	chứ lậy
2	à	à	28	đâu	chán
3	ạ	ạ	29	sao	mô
4	ấy	đế	30	thật	coi
5	chắc	chắc	31	xem	thật
6	chăng	chăng	32	nghe	nầy
7	cho	cho	33	mà lại	mà lậy
8	chứ	chứ	34		vớ
9	cơ	á	35		mờ
10	đã	đã	36		đá
11	đây	đây	37		lây
12	đấy	đướ	38		lay
13	hả	hảỷ	39		đê
14	đi	đi	40		nạ
15	kia	tê	41		chớ

16	mà	mà	42		hây
17	nào	nồ	43		chá
18	này	này	44		nứ
19	nhé	nhá	45		nợ
20	nhỉ	nhậy	46		há
21	nhôi	nôi	47		hề
22	nhế	rúra	48		đa
23	ư	ơ	49		nớ
24	vậy	vậy	50		vá
25	với	vớ	51		nhể
26	chứ lại	với	52		rứ

Kết quả bảng 1 cho thấy số lượng tiểu từ tình thái cuối phát ngôn của tiếng địa phương Thanh Hóa là 52 tiểu từ, nhiều hơn 18 tiểu từ so với tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong tiếng Việt phổ thông.

Tiếng địa phương Thanh Hoá có 14 tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trùng với các đơn vị từ tình thái cuối phát ngôn trong tiếng Việt phổ thông. Đó là các tiểu từ: *a, à, ạ, chắc, chẳng, cho, chứ, đã, đây, đi, mà, này, với, chán*.

Tiếng địa phương Thanh Hoá có 12 tiểu từ tình thái là biến thể ngữ âm của các đơn vị tiểu từ tình thái của tiếng Việt phổ thông: *á (à), há (há), này (này), mà lậy (mà lại), chứ lậy (chứ lại), nôi (thôi), nhá (nhé), ơ (ư), vậy (vậy), đê (đi), thật (thật), nhể (nhỉ)*.

Tiếng địa phương Thanh Hoá có 20 đơn vị tiểu từ tình thái riêng biệt so với người các vùng miền khác là: *lây, lay, vớ, đế, đươc, tê, đá, hậy, mờ, nhậy, rúra, mô, mờ, hây, coi, nợ, chá, nứ, hề, gớ*.

Có 06 tiểu từ tình thái là biến thể ngữ âm của tiếng địa phương Thanh Hoá: *nạ (nợ), đa (đá), nớ (nứ), vá (vớ), chớ (chá), rứ (rúra)*.

2.3. Ngữ nghĩa của tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong giao tiếp của tiếng địa phương Thanh Hoá

(1) *chá*

*Chá*₁. Biểu thị ý nghĩa thân mật để người đối thoại chú ý đến lời nói của mình: *Hôm qua tau đi nhõn (chơi) vui lắm chá!*

*Chá*₂. Biểu thị ý nhấn mạnh vào lời đề nghị, dặn dò, bảo ban, giao hẹn một cách thân mật: *Chậy ở lại ăn cơm đó chá!*

*Chá*₃. Biểu thị ý nhấn mạnh vào lời đe dọa hoặc mỉa mai một cách nhẹ nhàng: *Mi liệu hồn đó chá.*

Cả 3 trường hợp trên *chá* tương đương với *nhé*. Tuy nhiên, khi sử dụng từ *chá* nghiêng về ý nghĩa khẳng định, nhấn mạnh ý kiến của người nói hơn là tham khảo ý kiến của người nghe, mang sắc thái hời hợt người nghe đồng tình hơn là phản bác.

(2) *coi*

*Coi*₁. Biểu thị ý thúc dục cho một hoạt động nào đó: *Mi nhớ lại coi*. Trường hợp này được sử dụng giống như *xem* trong tiếng Việt. Tuy nhiên, *coi* mang sắc thái suồng sã thân mật hơn *xem*.

*Coi*₂. Biểu thị ý thách thức, tỏ thái độ không bằng lòng: *Có giỏi mi (mày) mần (làm) coi*.

(3) **đá**

Đá₁. Biểu thị ý muốn nhấn mạnh tính chất xác định, đích xác, dặn dò, giao hẹn mang tính áp đặt điều gì đó với người nghe: *Đừng để người ta đợi lâu **đá**.*

Đá₂. Biểu thị ý nghĩa chào hỏi một cách thân mật: *Em mới đi học (học) viên (về) **đá**?*

(4) **để**

Để biểu thị thái độ muốn khẳng định đích xác một điều nào đó mà người nghe đang còn băn khoăn, nghi ngờ hoặc chưa muốn thực hiện đồng thời ngầm báo một thông điệp rằng đó là điều nên thực hiện ngay: *Bố bảo chị đi **để**.*

(5) **đượ**

Biểu thị ý nghĩa xác định một sự tình nào đấy với người hỏi trước đó (sử dụng trong mối quan hệ thân mật): *Bố em viên rồi **đượ**; Mẹ để phần con ở trên bàn **đượ**.*

(6) **gớ**

Gớ₁ Có thể dùng như à biểu thị ý hỏi để làm rõ thêm điều mình còn ngạc nhiên hoặc mình chưa rõ: *Mັນ như ri **gớ**? (Làm như thế này à?)*

Gớ₂ Biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất xác định, đích xác của điều được nói đến: *Mັນ mau lên **gớ**. (Làm nhanh lên đấy); Bố đi mô **gớ**? (Bố đi đâu đấy?)*

Gớ₃. Biểu thị ý dặn dò với sắc thái tình cảm thân mật: *Nhớ mua phân đạm **gớ** (Nhớ mua phân đạm **gớ**).*

(7) **hây**

Có thể dùng như *nhé*: *Mi mần (mày làm) xong nhớ dọn gọn gàng lại **hây**.* Tuy nhiên *hây* mang sắc thái gần gũi thân mật hơn.

(8) **hấy**

Hấy biểu thị ý hỏi với sắc thái thân mật, nhằm xác định điều mình đang nghi vấn hoặc có ý bảo ban, khuyên nhủ: *Đi nhõn vui chứ **hấy**? (Đi chơi vui chứ **hả**?); Ai biểu mi mần như rứa **hấy**? (Ai bảo mày làm như thế **hả**?).*

(9) **hề**

Hề₁. Có thể dùng như *nhỉ*, biểu thị, khẳng định nhẹ nhàng về điều vừa mới nhận thức ra và nêu ra để tranh thủ sự đồng ý hay tỏ sự đồng ý với người đối thoại: *Cái áo ni đẹp **hề** (Cái áo ni đẹp **nhỉ**).*

Hề₂. Biểu thị thái độ thân mật, sự băn khoăn, ghi vấn về một vấn đề gì đó của người nói. Trường hợp này có thể dùng như *nhé*. *Mai đi chơi với tau **hề**.*

(10) **lây/lây**

Lây biểu thị thái độ thân mật, gần gũi, suồng sã. Muốn hỏi một cách quan tâm đến người nghe: *Mai anh viên (về) quê **lây**? Em mới viên (về) **lây**?*

(11) **mô**

Biểu thị điều cần được xác định, điểm đạt tới điều cần nói đến; là TTTT cuối phát ngôn thường dùng để tạo hành động hỏi: *Mi biểu (bảo) bữa ni (hôm nay) mi trả sách cho tau (tao) **mô**?*

(12) **mồ**

Mồ₁. Biểu thị thái độ thân mật, tình cảm thương yêu của người nói đối với người nghe: *Con yêu, lại đây với mẹ **mồ** (Con yêu, lại đây với mẹ nào).*

Mồ₂. Biểu thị sự hồi thúc có sự năn nỉ: *Ăn đi cho mẹ **mồ**.*

Mồ₃. Biểu thị sự nhấn mạnh hàm ý răn đe, dọa nạt: *Mi ra đây cho tau **mồ**.*

Từ *mồ* có ý nghĩa tương đương với từ nào trong tiếng Việt phổ thông, tuy nhiên *mồ* không mang sắc thái nhấn mạnh bằng nào trong tiếng Việt phổ thông.

(13) **mờ**

Mờ₁. Biểu thị ý nhấn mạnh điều vừa nói ra với người nghe với ý thuyết phục hay ra lệnh. Trường hợp này *mờ* mang nét nghĩa của nào: *Mi để tau thử coi mờ*; *Cháu ngoan đi mờ*. Tuy nhiên, *mờ* mang sắc thái thân mật, gần gũi hơn nào.

Mờ₂. Biểu thị ý khẳng định, thuyết phục, giải thích với một hàm ý đề cho người đối thoại tự suy ra (*mờ* mang nét nghĩa như *mà*): *Em đã biểu mờ*; *Cô nư (áy) vừa ở đây mờ*. Tuy nhiên, *mờ* mang sắc thái tình cảm nhẹ nhàng, thân mật hơn nào.

(14) **nhấy**

Biểu thị ý nhấn mạnh, mang tính áp đặt về điều nhận thức ra, nêu ra để tỏ sự đồng ý với người đối thoại hoặc để tranh thủ sự đồng ý: *Chúng ta đi nói chuyện **nhấy**?*

(15) **nợ**

TTTT *nợ* là một từ đặc biệt. Nó không hoàn toàn tương đương với một từ phổ thông nào mà tùy theo từng ngữ cảnh nó có thể dùng giống nhiều từ khác nhau như: *ạ, nhé, kia*.

Nợ₁. Nhấn mạnh nhằm mục đích để người nghe chú ý lưu tâm hơn về nội dung mà người nói trình bày; thể hiện quan hệ giữa người nói và người nghe rất thân thiết giống như *ạ*: *Mai tau (tao) mới viên (về) được mi **nợ***. Tuy nhiên nghĩa của *nợ* trong trường hợp này khác với *ạ* ở chỗ: *nợ* nghiêng hẳn về việc biểu thị một lí do nào đó vừa mới biết mà người nói không hề bằng lòng.

Nợ₂. Biểu thị nhấn mạnh mang sắc thái kè cả, thân maatj: *Tau mần xong rồi đó **nợ** (Tao làm xong rồi đấy nhé)*.

Nợ₃. Gọi sự chú ý của người đối thoại: *Xe đến rồi đó **nợ** (xe đến rồi kia kìa)*. Trường hợp này *nợ* không thể hiện sự quan tâm của người nói với người nghe như *kìa*. Người nói như thể hiện: thể là xong công việc, hết trách nhiệm.

Nợ₄. Biểu hiện ý nghĩa của các từ biểu thị sự hối tiếc, trách móc: *Vì anh đến muộn làm em lỡ xe mất rồi **nợ***. *Nợ* ở đây mang sắc thái nũng nịu, trách móc, hờn dỗi, tức giận.

(16) **nư**

Biểu thị ý nghĩa hỏi mang sắc thái ngạc nhiên, hờ hững, không bận tâm: *Cáy ni (cái này) mà những năm nghìn (nghìn) tê **nư**?*

(17) **rừa**

rừa₁ Biểu thị ý ngạc nhiên trước một sự khác thường nào đó: *Ai biểu (bảo) mi (mày) mần (làm) như **rừa***. Trường hợp này, *rừa* tương đương với nét nghĩa của *thế trong tiếng Việt phổ thông*.

rừa₂ Biểu thị ý nghĩa xác nhận về một điều gì đó chưa rõ ràng: *Mi (mày) đi mô (đâu) **rừa**?* Trường hợp này *rừa* lại mang nét nghĩa của *đấy*.

(18) **tê**

tê₁ Biểu thị ý nhấn mạnh để người nghe chú ý đến điều vừa được nói đến: *Tôi mua năm cái **tê***. Trường hợp này *tê* mang nét nghĩa của từ *kia*.

tê₂ Biểu thị ý nhấn mạnh cho người đối thoại chú ý đến điều vừa được nói đến hàm ý thân mật: *Mẹ bồng (bé) con **tê***. Yếu tố thân mật của *cơ* và *tê* có trong trường hợp này có sự khác nhau. *Cơ* thường mang sắc thái nũng nịu của người nói. Họ thường bằng hoặc ít tuổi hơn người nghe. Tuy nhiên, *tê* thì không phân biệt vị thế khi giao tiếp.

tê₃ Biểu thị ý nghĩa chỉ không gian, thời gian:

- Ông đi mần ở mô *rừa*?

- Tau đi mần bên *tê*.

(19) *vớ*

*Vớ*₁. Biểu thị ý nghĩa hỏi thân mật để làm rõ thêm một điều mình có phần ngạc nhiên (Trường hợp này *vớ* có thể dùng như à): *Giờ ni mà vẫn còn ngủ vớ?*. Tuy nhiên, *vớ* khác với à ở chỗ: *vớ* được sử dụng nhằm mục đích người nghe chú ý lưu tâm hơn về nội dung mà người nói thể hiện.

*Vớ*₂. Biểu thị ý nghĩa hỏi thân mật nhằm xác định thêm điều mình đang nghi vấn. Trường hợp này, *vớ* dùng như *hả*. Tuy nhiên, *vớ* khác với *hả* ở chỗ: *hả* thường mang sắc thái nghiêm nghị, gắt gỏng còn *vớ* không có nét nghĩa này.

2.4. Tiêu từ tình thái cuối phát ngôn trong tiếng địa phương Thanh Hóa gắn với hành động ngôn ngữ

Dựa theo cách phân loại hành động ngôn ngữ của J. Searle, chúng tôi tiến hành khảo sát khả năng xuất hiện của các tiêu từ tình thái cuối phát ngôn của người Thanh Hoá trong 5 nhóm phạm trù hành động ngôn ngữ. Dựa trên các mẫu giao tiếp mà chúng tôi ghi chép được, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2. Thống kê khả năng xuất hiện của các tiêu từ tình thái cuối phát ngôn trong các nhóm từ chỉ hành động ngôn ngữ

TT	TTTT	Trình bày	Điều khiển	Cam kết	Tuyên bố	Biểu cảm
1	chá	+	+	-	-	+
2	coi	-	+	-	-	+
3	đá	+	+	+	+	+
4	đế	+	+	+	+	+
5	đuờ	+	+	+	+	+
6	gớ	-	+	-	-	+
7	hây	-	+	+	+	+
8	hầy	-	+	+	+	+
9	hề	-	+	+	+	+
10	lây	-	+	+	+	+
11	lay	-	+	+	+	+
12	mô	+	+	+	+	+
13	mồ	-	+	+	+	+
14	mờ	-	+	+	+	+
15	nhảy	-	+	+	+	+
16	nợ	+	+	+	+	+
17	nứ	-	+	-	+	+
18	rúr	-	+	+	+	+
19	tê	+	+	+	+	+
20	vớ	-	+	+	+	+

Qua bảng 2 ta thấy: Khả năng tạo lập hiệu lực ở lời của 20 tiểu từ tình thái tiêu biểu của tiếng địa phương Thanh Hoá trong 5 nhóm hành động ngôn trung là khá cao. Trong đó, có 6 tiểu từ xuất hiện ở cả 5 nhóm hành động, có 16 tiểu từ xuất hiện ở 4 nhóm, 2 tiểu từ xuất hiện ở 3 nhóm; 2 tiểu từ xuất hiện ở 2 tiểu nhóm theo cách phân loại của J. Searle

20 tiểu từ tình thái tiêu biểu trong giao tiếp của người Thanh Hoá đều có khả năng tham gia vào việc tạo lập hiệu lực ở lời của nhóm điều khiển và nhóm biểu cảm.

Có 13 tiểu từ tình thái không có khả năng kết hợp để tạo ra hiệu lực ở lời trình bày; 4 tiểu từ tình thái không có khả năng kết hợp để tạo ra hiệu lực ở lời cam kết; 3 tiểu từ tình thái không có khả năng kết hợp để tạo ra hiệu lực ở lời tuyên bố.

Chính những khả năng kết hợp như vậy của các tiểu từ tình thái trong tiếng địa phương Thanh Hoá đã tạo ra một đặc trưng riêng của người Thanh Hoá về giọng điệu, sắc thái biểu cảm và ngữ nghĩa của các phát ngôn trong giao tiếp.

3. KẾT LUẬN

Số lượng tiểu từ tình thái cuối phát ngôn của tiếng địa phương Thanh Hóa là 52 đơn vị, nhiều hơn tiếng Việt toàn dân 19 đơn vị. Trong đó có 14 tiểu từ trùng với các đơn vị từ tình thái cuối phát ngôn của tiếng Việt phổ thông, 12 tiểu từ là biến thể ngữ âm của các đơn vị tiểu từ tình thái của tiếng Việt phổ thông, 20 tiểu từ tình thái tiêu biểu, riêng biệt của tiếng địa phương Thanh Hóa, 07 tiểu từ là biến thể ngữ âm trong khi phát ngôn của người Thanh Hóa.

Các tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong giao tiếp của người Thanh Hóa có tác dụng lớn trong việc biến các nội dung mệnh đề ở lời miêu tả của phát ngôn thành hiệu lực của các hành động ngôn trung và khả năng tạo lập hiệu lực ở lời của chúng trong giao tiếp của người Thanh Hoá thuộc 5 nhóm hành động ngôn trung (theo cách phân loại của J. Searle) là khá cao. Chính những điều nói trên đã tạo ra một đặc trưng riêng của người Thanh Hoá về giọng điệu, sắc thái biểu cảm và ngữ nghĩa của các phát ngôn trong giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Duy Diệm (2014) *Tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong giao tiếp của người Xứ Thanh*, Luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Hồng Đức.
- [4] Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Hoàng Thuý Hà (2008), *Tiểu từ tình thái cuối phát ngôn trong giao tiếp của người Nghệ Tĩnh*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Vinh.
- [6] Đỗ Thị Kim Liên (2005), *Giáo trình ngữ dụng học*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội
- [7] Hoàng Phê (chủ biên) (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [8] Yule. George (2002), *Dụng học, một số vấn đề dẫn luận nghiên cứu ngôn ngữ*, Đại học Tổng hợp Oxford, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Như Ý (2002), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

EXPLORING THE SEMANTICS AND PRAGMATICS OF SOME END-OF-UTTERANCE MODAL PARTICLES IN THANH HOA DIALECT

Cao Xuan Hai, Nguyen Duy Dien

ABSTRACT

This paper aims to explore the semantics and pragmatics of some end-of-utterance modal particles in communication in the Thanh Hoá dialect. It points out that the quantity of end-of-utterance modal particles in communication in the Thanh Hoa dialect is higher than those in standard Vietnamese. They create the unique nuances of Thanh Hoa people in terms of tone, impressiveness and meanings of utterances.

Keywords: *Semantics, pragmatics, utterance, dialect, modal particles, Thanh Hoa.*

* Ngày nộp bài: 8/3/2024; Ngày gửi phản biện: 15/3/2024; Ngày duyệt đăng: 25/4/2024